

Số : 246 /DICERA  
No.246/DICERA

TP HCM, ngày 27 tháng 08 năm 2026  
Ho Chi Minh, August 27, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG**  
**EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi:**

Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

**Respectfully to:**

Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức/Name of Organization: CÔNG TY CỔ PHẦN DICERA HOLDINGS/DICERA HOLDINGS JOINT STOCK
- Mã chứng khoán/ Stock code: DC4
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Tòa nhà Ruby Tower, số 12, đường 3 tháng 2, Phường Tam thảng, TP Hồ Chí Minh/ Ruby Tower Building, 3/2 Street, Ward Tam Thang, Ho Chi Minh City.
- Điện thoại/ Tel: 0254.3613518

**Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:**

Công ty công bố nghị quyết số 24/NQ-HĐQT.NK5 ngày 04/10/2024 về việc “*Chỉnh sửa mục đích và Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng năm 2024*”, theo yêu cầu của Thanh tra chứng khoán NN, Công ty phải công bố trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký kết luận thanh tra số 41/KL-TT ngày 28/07/2026 (Nghị quyết số 24/NQ-HĐQT.NK5 đã được thay thế bằng nghị quyết số 26/NQ-HĐQT.NK5 ngày 24/10/2024).

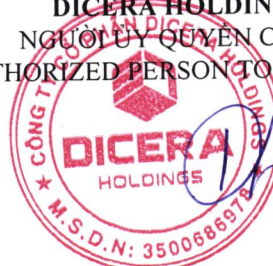
*The Company announces Resolution No. 24/NQ-HĐQT.NK5 dated 04/10/2024 on "Amending the purpose and plan for the use of proceeds from the 2024 public share offering," which, at the request of the State Securities Inspectorate, the Company must disclose within 30 days from the date of signing Inspection Conclusion No. 41/KL-TT dated 28/07/2026((Resolution No.24/NQ-HĐQT.NK5 has been superseded by Resolution No. 26/NQ-HĐQT.NK5 dated 24/10/2024).*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/08/2026 tại đường dẫn: [www.dicera.vn](http://www.dicera.vn) mục “Quan hệ cổ đông”/ *This information was published on the Company's website on August 27, 2026 at the link: [www.dicera.vn](http://www.dicera.vn). The section “Shareholder relations”*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information.*

**CÔNG TY CP DICERA HOLDINGS**  
**DICERA HOLDINGS JOINT STOCK**

NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION



Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Nghị quyết số/Decision No. 24/NQ-HĐQT.NK5

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Nguyễn Tuyết Hoa**



Số: 24/NQ-HĐQT.NK5

Vũng Tàu, ngày 04 tháng 10 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

(V/v: *Chỉnh sửa Mục đích và Phương án sử dụng vốn thu được từ Đợt chào bán cổ phiếu*)

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 ;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các văn bản dưới Luật kèm theo;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xây dựng DIC Holdings;
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHCD.2024 ngày 26/04/2024;
- Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/NQ-HĐQT.NK5 ngày 09/05/2024;
- Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 20/NQ-HĐQT.NK5 ngày 27/06/2024;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 24/BB-HĐQT.NK5 ngày 04/10/2024 về việc *Chỉnh sửa Mục đích và Phương án sử dụng vốn thu được từ Đợt chào bán cổ phiếu.*

**QUYẾT NGHỊ**

Căn cứ vào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thực tiễn của Công ty tính đến thời điểm ngày 30/09/2024 và được sự ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị nhất trí thông qua các nội dung cụ thể như sau:

**Điều 1:** Thông qua chỉnh sửa “Mục đích và Phương án sử dụng vốn thu được từ Đợt chào bán cổ phiếu” như sau:

1. Theo Nghị quyết ĐHĐCD số 01/NQ-ĐHCD.2024 ngày 26/04/2024:
  - ❖ Sau khi hoàn tất đợt phát hành chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, toàn bộ số tiền thu được dự kiến là: **288.748.470.000** đồng, sẽ được sử dụng cho mục đích thanh toán các khoản nợ của Ngân hàng và Khách hàng của Công ty dự kiến như sau:
    - **Trả nợ Ngân hàng:** 200.000.000.000 đồng, trong đó:
      - Trả nợ ngân hàng BIDV: 160.060.552.671 đồng.
      - Trả nợ ngân hàng VRB: 39.939.447.329 đồng.
    - **Trả nợ Khách hàng:** 88.748.470.000 đồng.
  - ❖ Trường hợp số tiền thu được không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích dự kiến, HĐQT kính trình ĐHĐCD ủy quyền cho HĐQT quyết định phân bổ số tiền thu được từ đợt chào bán theo thứ tự ưu tiên như sau nhằm đảm bảo hiệu quả và lợi ích cao nhất cho Công ty, cho cổ đông: Ưu tiên **Trả nợ Ngân hàng** trước theo thứ tự ưu tiên về thời hạn trả nợ, tiếp theo là **Trả nợ Khách hàng** theo thứ tự ưu tiên giá trị khoản nợ từ lớn tới nhỏ.
2. **Chỉnh sửa:**
  - ❖ Sau khi hoàn tất đợt phát hành chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, toàn bộ số tiền thu được dự kiến là: **288.748.470.000** đồng, sẽ được sử dụng cho mục đích thanh toán các khoản nợ của Ngân hàng, Khách hàng và Công ty con của Công ty dự kiến như sau:
    - **Trả nợ Ngân hàng:** 200.000.000.000 đồng, trong đó:
      - Trả nợ ngân hàng BIDV: 118.569.018.728 đồng (*Thay đổi giảm 41.491.533.943 đồng*)
      - Trả nợ ngân hàng VRB: 81.430.981.272 đồng (*Thay đổi tăng 41.491.533.943 đồng*)
    - **Trả nợ Khách hàng:** 72.259.362.910 đồng (*Thay đổi giảm 16.489.107.090 đồng*).
    - **Trả nợ vay Công ty con:** 16.489.107.090 đồng (*Thay đổi tăng 16.489.107.090 đồng*).



❖ Chi tiết sử dụng số tiền thu được dự kiến như sau:

- **Trả nợ Ngân hàng:**

*ĐVT: Đồng*

| I Ngân hàng BIDV - Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2023/601139/HĐTD |                          |                      |                    |                   |                              |                                                                 |                                  |
|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------|-------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| S<br>T<br>T                                                                      | Số hiệu tài khoản<br>vay | Giá trị khoản<br>vay | Lãi<br>suất<br>(%) | Kỳ hạn<br>(tháng) | Mục đích vay                 | Số tiền thu được<br>từ chào bán CP<br>dự kiến sử dụng<br>trả nợ | Thời<br>hạn dự<br>kiến trả<br>nợ |
| 1                                                                                | 404000653509             | 4.633.199.287        | 8,5                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 4.633.199.287                                                   | 08/11/24                         |
| 2                                                                                | 400000655110             | 4.686.781.217        | 8,5                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 4.686.781.217                                                   | 08/11/24                         |
| 3                                                                                | 403000664769             | 1.300.000.000        | 8,5                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 1.300.000.000                                                   | 11/11/24                         |
| 4                                                                                | 406000703557             | 1.775.196.183        | 8,5                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 1.775.196.183                                                   | 18/11/24                         |
| 5                                                                                | 406000711479             | 2.086.047.135        | 8,5                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 2.086.047.135                                                   | 19/11/24                         |
| 6                                                                                | 404000725698             | 817.756.374          | 8,5                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 817.756.374                                                     | 20/11/24                         |
| 7                                                                                | 402000734224             | 1.689.551.254        | 8,5                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 1.689.551.254                                                   | 21/11/24                         |
| 8                                                                                | 408000742622             | 1.904.113.380        | 8,5                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 1.904.113.380                                                   | 22/11/24                         |
| 9                                                                                | 402000741000             | 1.412.967.681        | 8,5                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 1.412.967.681                                                   | 22/11/24                         |
| 10                                                                               | 404000759958             | 1.090.000.000        | 8,5                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 1.090.000.000                                                   | 26/11/24                         |
| 11                                                                               | 404000779473             | 3.635.677.060        | 8,5                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 3.635.677.060                                                   | 28/11/24                         |
| 12                                                                               | 403000819378             | 6.255.762.560        | 8,5                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 6.255.762.560                                                   | 09/12/24                         |
| 13                                                                               | 405000846337             | 5.492.984.227        | 8,5                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 5.492.984.227                                                   | 12/12/24                         |
| 14                                                                               | 406000950058             | 5.266.467.133        | 7,7                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 5.266.467.133                                                   | 02/01/25                         |
| 15                                                                               | 401000973428             | 2.923.923.656        | 7,7                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 2.923.923.656                                                   | 06/01/25                         |
| 16                                                                               | 408000979100             | 1.000.000.000        | 7,7                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 1.000.000.000                                                   | 07/01/25                         |
| 17                                                                               | 401000979101             | 3.242.629.081        | 7,7                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 3.242.629.081                                                   | 07/01/25                         |
| 18                                                                               | 407000980709             | 5.444.387.531        | 7,7                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 5.444.387.531                                                   | 07/01/25                         |
| 19                                                                               | 408001049754             | 1.139.279.606        | 7,7                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 1.139.279.606                                                   | 04/02/25                         |
| 20                                                                               | 403001047325             | 1.939.065.073        | 7,7                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 1.939.065.073                                                   | 04/02/25                         |
| 21                                                                               | 405001056003             | 1.639.244.874        | 7,7                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 1.639.244.874                                                   | 05/02/25                         |
| 22                                                                               | 402001110119             | 3.446.277.584        | 7,7                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 3.446.277.584                                                   | 17/02/25                         |
| 23                                                                               | 405001110586             | 750.000.000          | 7,7                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 750.000.000                                                     | 17/02/25                         |
| 24                                                                               | 406001146474             | 990.599.422          | 7,7                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 990.599.422                                                     | 24/02/25                         |
| 25                                                                               | 408001146475             | 1.763.767.501        | 7,7                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 1.763.767.501                                                   | 24/02/25                         |
| 26                                                                               | 406001186058             | 4.731.095.662        | 7,7                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 4.731.095.662                                                   | 28/02/25                         |
| 27                                                                               | 402001178616             | 21.391.105.368       | 7,7                | 11                | TT vật tư, nhân công         | 21.391.105.368                                                  | 28/02/25                         |
| 28                                                                               | 402001256046             | 1.014.314.414        | 7,7                | 11                | TT tiền vật tư, nhân<br>công | 1.014.314.414                                                   | 12/03/25                         |
| 29                                                                               | 403001317344             | 4.509.457.558        | 7,7                | 11                | TT tiền vật tư, nhân<br>công | 4.509.457.558                                                   | 24/03/25                         |
| 30                                                                               | 405001317345             | 2.500.000.000        | 7,7                | 11                | TT tiền vật tư, nhân<br>công | 2.500.000.000                                                   | 24/03/25                         |



|             |              |                        |     |    |                           |                        |          |
|-------------|--------------|------------------------|-----|----|---------------------------|------------------------|----------|
| 31          | 400001308249 | 1.893.738.696          | 7,7 | 11 | TT tiền vật tư, nhân công | 1.893.738.696          | 24/03/25 |
| 32          | 407001333738 | 1.090.758.131          | 7,7 | 11 | TT tiền vật tư, nhân công | 1.090.758.131          | 26/03/25 |
| 33          | 402001335911 | 3.900.000.000          | 7,7 | 11 | TT tiền vật tư, nhân công | 3.900.000.000          | 26/03/25 |
| 34          | 409001365786 | 4.807.538.169          | 7,7 | 11 | TT tiền vật tư, nhân công | 4.807.538.169          | 07/04/25 |
| 35          | 401001395194 | 6.405.332.911          | 7,7 | 11 | TT tiền vật tư, nhân công | 6.405.332.911          | 10/04/25 |
| <b>Tổng</b> |              | <b>118.569.018.728</b> |     |    |                           | <b>118.569.018.728</b> |          |

**II Ngân hàng VRB**

| S<br>T<br>T | Số hợp đồng               | Giá trị khoản vay | Lãi suất (%) | Kỳ hạn (tháng) | Mục đích vay              | Số tiền thu được từ chào bán CP dự kiến sử dụng trả nợ | Thời hạn dự kiến trả nợ |
|-------------|---------------------------|-------------------|--------------|----------------|---------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1           | 02HM.023/2023/153289/HĐTD | 4.954.499.263     | 8,0          | 11             | TT vật tư, nhân công      | 4.954.499.263                                          | 31/12/24                |
| 2           | 01HM.023/2023/153289/HĐTD | 1.290.506.472     | 8,0          | 11             | TT vật tư, nhân công      | 1.290.506.472                                          | 02/01/25                |
| 3           | 03HM.023/2023/153289/HĐTD | 2.200.794.968     | 8,0          | 11             | TT vật tư, nhân công      | 2.200.794.968                                          | 02/01/25                |
| 4           | 04HM.023/2023/153289/HĐTD | 1.223.683.994     | 8,0          | 11             | TT vật tư, nhân công      | 1.223.683.994                                          | 06/01/25                |
| 5           | 05HM.023/2023/153289/HĐTD | 5.000.000.000     | 8,0          | 11             | TT vật tư, nhân công      | 5.000.000.000                                          | 06/01/25                |
| 6           | 06HM.023/2023/153289/HĐTD | 2.340.309.888     | 7,6          | 11             | TT vật tư, nhân công      | 2.340.309.888                                          | 03/02/25                |
| 7           | 07HM.023/2023/153289/HĐTD | 2.605.511.340     | 7,6          | 11             | TT vật tư, nhân công      | 2.605.511.340                                          | 03/02/25                |
| 8           | 08HM.023/2023/153289/HĐTD | 771.613.925       | 7,6          | 11             | TT vật tư, nhân công      | 771.613.925                                            | 05/02/25                |
| 9           | 09HM.023/2023/153289/HĐTD | 1.781.975.909     | 7,6          | 11             | TT vật tư, nhân công      | 1.781.975.909                                          | 06/02/25                |
| 10          | 10HM.023/2023/153289/HĐTD | 3.722.902.998     | 7,4          | 11             | TT vật tư, nhân công      | 3.722.902.998                                          | 13/02/25                |
| 11          | 11HM.023/2023/153289/HĐTD | 3.347.979.804     | 7,4          | 11             | TT vật tư, nhân công      | 3.347.979.804                                          | 17/02/25                |
| 12          | 12HM.023/2023/153289/HĐTD | 1.173.555.667     | 7,4          | 11             | TT tiền vật tư, nhân công | 1.173.555.667                                          | 10/03/25                |
| 13          | 13HM.023/2023/153289/HĐTD | 2.076.079.357     | 7,4          | 11             | TT tiền vật tư, nhân công | 2.076.079.357                                          | 11/03/25                |
| 14          | 14HM.023/2023/153289/HĐTD | 1.605.322.436     | 7,4          | 11             | TT tiền vật tư, nhân công | 1.605.322.436                                          | 19/03/25                |
| 15          | 15HM.023/2023/153289/HĐTD | 5.018.875.846     | 7,4          | 11             | TT tiền vật tư, nhân công | 5.018.875.846                                          | 07/04/25                |
| 16          | 16HM.023/2023/153289/HĐTD | 2.909.061.631     | 7,4          | 11             | TT tiền vật tư, nhân công | 2.909.061.631                                          | 15/04/25                |
| 17          | 17HM.023/2023/153289/HĐTD | 1.873.450.705     | 8,0          | 11             | TT tiền vật tư, nhân công | 1.873.450.705                                          | 17/04/25                |
| 18          | 18HM.023/2023/153289/HĐTD | 7.379.027.912     | 8,0          | 11             | TT tiền vật tư, nhân công | 7.379.027.912                                          | 21/04/25                |
| 19          | 19HM.023/2023/153289/HĐTD | 3.257.284.107     | 8,0          | 11             | TT tiền vật tư, nhân công | 3.257.284.107                                          | 22/04/25                |
| 20          | 20HM.023/2023/153289/HĐTD | 829.089.547       | 8,0          | 11             | TT tiền vật tư, nhân công | 829.089.547                                            | 23/04/25                |



|             |                               |                        |     |    |                              |                        |          |
|-------------|-------------------------------|------------------------|-----|----|------------------------------|------------------------|----------|
| 21          | 21HM.023/2023/1<br>53289/HĐTD | 1.395.590.049          | 8,0 | 11 | TT tiền vật tư, nhân<br>công | 1.395.590.049          | 28/04/25 |
| 22          | 22HM.023/2023/1<br>53289/HĐTD | 7.293.195.726          | 8,0 | 11 | TT tiền vật tư, nhân<br>công | 7.293.195.726          | 29/04/25 |
| 23          | 23HM.023/2023/1<br>53289/HĐTD | 4.139.565.740          | 8,0 | 11 | TT tiền vật tư, nhân<br>công | 4.139.565.740          | 12/05/25 |
| 24          | 24HM.023/2023/1<br>53289/HĐTD | 4.468.817.563          | 8,0 | 11 | TT tiền vật tư, nhân<br>công | 4.468.817.563          | 12/05/25 |
| 25          | 25HM.023/2023/1<br>53289/HĐTD | 3.704.963.058          | 8,0 | 11 | TT tiền vật tư, nhân<br>công | 3.704.963.058          | 12/05/25 |
| 26          | 26HM.023/2023/1<br>53289/HĐTD | 5.238.252.669          | 8,0 | 11 | TT tiền vật tư, nhân<br>công | 5.067.323.367          | 14/05/25 |
| <b>Tổng</b> |                               | <b>81.601.910.574</b>  |     |    |                              | <b>81.430.981.272</b>  |          |
| <b>III</b>  | <b>Tổng cộng (I+II)</b>       | <b>200.170.929.302</b> |     |    |                              | <b>200.000.000.000</b> |          |

Đến thời điểm giải ngân số tiền thu được từ đợt chào bán, các khoản vay ngân hàng trong danh sách nêu trên nếu đã được thanh toán (không còn nợ), HĐQT Công ty sẽ quyết định sử dụng số tiền thu được dự kiến trả nợ cho các khoản vay ngân hàng này để thanh toán cho các khoản vay ngân hàng phát sinh khác trong cùng Hợp đồng tín dụng.

**- Trả nợ Khách hàng:**

*ĐVT: Đồng*

| ST<br>T          | Khách hàng                                  | Giá trị khoản<br>nợ   | Số tiền thu được<br>từ chào bán CP<br>dự kiến sử dụng<br>trả nợ | Mối quan<br>hệ với DC4 | Thời hạn dự<br>kiến trả nợ |
|------------------|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|
| 1                | CTCP Đầu Tư Phát Triển XD Bê Tông           | 30.166.632.187        | 30.000.000.000                                                  | -                      | Quý 4/2024                 |
| 2                | CTCP Phát triển và Kinh doanh Nhà           | 28.044.861.500        | 28.000.000.000                                                  | Cổ đông lớn            | Quý 4/2024                 |
| 3                | Công ty TNHH Xây dựng và Sản xuất<br>An Huy | 3.134.044.957         | 3.000.000.000                                                   | -                      | Quý 4/2024                 |
| 4                | Công ty TNHH TM DV ĐT Trung<br>Nguyễn       | 3.483.736.697         | 3.000.000.000                                                   | -                      | Quý 4/2024                 |
| 5                | CTCP Siêu Thanh                             | 7.702.848.467         | 7.000.000.000                                                   | -                      | Quý 4/2024                 |
| 6                | Công ty TNHH Nghĩa Thành                    | 1.997.899.850         | 1.259.362.910                                                   | -                      | Quý 4/2024                 |
| <b>Tổng cộng</b> |                                             | <b>74.530.023.658</b> | <b>72.259.362.910</b>                                           |                        |                            |

**- Trả nợ vay Công ty con:**

*ĐVT: Đồng*

| STT              | Công ty con                | Giá trị khoản<br>nợ   | Số tiền thu được từ<br>chào bán CP dự kiến<br>sử dụng trả nợ | Mối quan hệ<br>với DC4 | Thời hạn dự<br>kiến trả nợ |
|------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|
| 1                | CTCP Vật liệu Xây dựng DIC | 16.489.107.090        | 16.489.107.090                                               | Công ty con            | Quý 4/2024                 |
| <b>Tổng cộng</b> |                            | <b>16.489.107.090</b> | <b>16.489.107.090</b>                                        |                        |                            |

- ❖ Trường hợp số tiền thu được không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích dự kiến, HĐQT được ĐHĐCĐ ủy quyền quyết định cân đối việc phân bổ và sử dụng hợp lý số tiền thu được từ đợt chào bán đúng với mục đích phát hành đã được thông qua. Nhằm đảm bảo hiệu quả và lợi ích cao nhất cho Công ty và cho cổ đông, HĐQT thống nhất thông qua thứ tự ưu tiên như sau: Ưu tiên Trả nợ Ngân hàng trước theo thứ tự ưu tiên về thời hạn trả nợ, tiếp theo là Trả nợ Khách hàng theo thứ tự ưu tiên giá trị khoản nợ từ lớn tới nhỏ, cuối cùng là Trả nợ vay Công ty con.

**Điều 2:** Thông qua Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của CTCP Xây dựng DIC Holdings bao gồm nhưng không giới hạn:



- Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Bản cáo bạch;
- Điều lệ Công ty;
- Báo cáo tài chính kiểm toán Riêng và Hợp nhất các năm 2022, 2023; BCTC Riêng và Hợp nhất quý 1/2024; BCTC Riêng và Hợp nhất bán niên năm 2024 đã soát xét;
- Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHCĐ.2024 ngày 26/04/2022 thông qua Phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ năm 2024;
- Biên bản họp ĐHCĐ thường niên năm 2024 số 01/BB-ĐHCĐ.2024 ngày 26/04/2024;
- Tờ trình số 05/TT-ĐHCĐ.2024 ngày 26/04/2024 về Phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ năm 2024;
- Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 17/NQ-HĐQT.NK5 ngày 09/05/2024 về việc triển khai thực hiện Phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ năm 2024, thông qua Tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 và Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- Biên bản họp HĐQT số 17/BB-HĐQT.NK5 ngày 09/05/2024;
- Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 20/NQ-HĐQT.NK5 ngày 27/06/2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- Biên bản họp HĐQT số 20/BB-HĐQT.NK5 ngày 27/06/2024
- Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 24/NQ-HĐQT.NK5 ngày 04/10/2024 về việc chỉnh sửa Mục đích và Phương án sử dụng vốn thu được từ Đợt chào bán cổ phiếu;
- Biên bản họp HĐQT số 24/BB-HĐQT.NK5 ngày 04/10/2024;
- Văn bản cam kết Công ty không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích;
- Văn bản cam kết của Hội đồng quản trị triển khai niêm yết hoặc đăng ký giao dịch cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán;
- Văn bản xác nhận của ngân hàng số 1165/BIDV.BRVT ngày 26/06/2024 về việc mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán;
- Công văn số 6756/UBCK-PTTT ngày 28/10/2021 của UBCKNN về hồ sơ thông báo SHNN tối đa của Công ty cổ phần Xây dựng DIC Holdings;
- Hợp đồng tư vấn phát hành thêm cổ phiếu số 01/2024/HĐDV/DC4-FNS ngày 08/04/2024 (Quyết định ủy quyền số 01/2024/QĐUQ-TGĐ ngày 31/01/2024 của Tổng giám đốc CTCP Chứng khoán Funan ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc Trần Đình Khánh ký hợp và quyết định ủy quyền số 04/2024/QĐUQ-CT.HĐQT ngày 06/09/2024 của Chủ tịch HĐQT CTCP Chứng khoán Funan ủy quyền cho Tổng Giám đốc Nguyễn Thị Đoàn Thùy ký hồ sơ);
- Các tài liệu liên quan chứng minh sử dụng nguồn vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu chào bán ra công chúng.

**Điều 3:** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành nghị quyết này, đảm bảo quyền lợi của Công ty và tuân thủ quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- HĐQT, UBKT, BTGD;
- Lưu VT.



**LÊ ĐÌNH THẮNG**